

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	7-42

18/01/2024
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ
KẾ TÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III Năm 2018

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó chủ tịch
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chấn và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		440.687.634.710	450.863.709.669
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.058.521.324	24.027.901.002
1	Tiền	111		29.058.521.324	24.027.901.002
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	234.682.557.000	230.682.557.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		172.682.557.000	172.682.557.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000.000	58.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.460.766.007	96.683.215.847
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.007.647.437	62.304.009.849
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.160.374.574	40.088.799.115
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.371.783.168	10.165.935.847
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(21.416.605.617)	(15.975.547.105)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		337.566.445	100.018.141
IV.	Hàng tồn kho	140	10	64.905.754.169	79.216.020.185
1	Hàng tồn kho	141		70.777.957.176	79.252.041.883
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.872.203.007)	(36.021.698)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.580.036.210	20.254.015.635
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.579.223.748	1.185.180.708
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	12.479.334.618	17.739.418.946
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.521.477.844	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.580.020.956.725	1.606.400.680.507
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	4.967.845.115
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	4.967.845.115
II.	Tài sản cố định	220		248.996.577.200	241.361.273.332
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	102.072.165.853	93.054.581.115
	- Nguyên giá	222		188.096.261.431	168.897.875.468
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.024.095.578)	(75.843.294.353)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	146.924.411.347	148.306.692.217
	- Nguyên giá	228		151.439.924.318	151.392.604.318
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.515.512.971)	(3.085.912.101)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	23.414.445.575	31.796.083.512
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.035.713.222	6.688.075.213
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.378.732.353	25.108.008.299
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.290.364.086.637	1.312.907.258.485
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		752.411.906.637	773.925.078.485
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	26.982.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.557.387.219	5.719.931.070
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8.557.387.219	5.719.931.070
V.II	Lợi thế thương mại	269		8.683.460.094	9.648.288.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.020.708.591.435	2.057.264.390.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		189.041.556.687	199.847.458.703
I.	Nợ ngắn hạn	310		169.517.869.197	170.858.634.503
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	90.019.495.807	96.141.914.610
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.084.896.439	7.589.929.820
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.085.575.899	3.185.728.811
4	Phải trả người lao động	314		10.838.042.423	13.409.642.421
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.180.251.510	12.333.296.035
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.893.886.215	8.837.633.794
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.250.507.786	24.391.980.822
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.165.213.118	4.968.508.190
II.	Nợ dài hạn	330		19.523.687.490	28.988.824.200
1	Phải trả dài hạn khác	337	18	7.083.887.715	7.098.377.715
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.028.818.000	17.926.422.560
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.410.981.775	3.964.023.925
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.831.667.034.748	1.857.416.931.473
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.831.667.034.748	1.857.416.931.473
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.681.947.390	88.405.301.408
	- Chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.782.303.349	113.415.752.032
	- Chưa phân phối kỳ này	421b		(18.100.355.959)	(25.010.450.624)
CÔNG TÍNH CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.020.708.591.435	2.057.264.390.176



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	218.439.915.231	213.438.744.651	599.891.772.890	684.704.956.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.888.162.025	9.246.373.832	21.502.249.241	25.643.532.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		212.551.753.206	204.192.370.819	578.389.523.649	659.061.423.808
4. Giá vốn hàng bán	11	24	174.951.843.526	175.939.488.336	483.610.891.885	552.153.801.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		37.599.909.680	28.252.882.483	94.778.631.764	106.907.622.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.717.148.864	4.522.735.804	6.589.887.248	10.933.101.128
7. Chi phí tài chính	22	27	563.916.086	2.100.313.741	2.416.003.694	5.235.513.084
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		323.743.471	1.938.826.858	1.508.323.141	4.679.807.718
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(13.216.945.296)	891.456.523	(17.803.749.130)	(158.435.150)
9. Chi phí bán hàng	25	28	29.592.247.816	22.227.279.362	71.633.039.287	76.928.894.377
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.191.151.055	8.939.310.672	28.526.150.420	30.741.430.949
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(17.247.201.709)	400.171.035	(19.010.423.519)	4.776.450.029
12. Thu nhập khác	31		76.820.701	145.784.735	447.996.499	663.467.516
13. Chi phí khác	32		15.741.343	424.814.365	111.329.337	1.656.942.679
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.079.358	(279.029.630)	336.667.162	(993.475.163)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.186.122.351)	121.141.405	(18.673.756.357)	3.782.974.866
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	998.526.924	1.053.538.738	1.957.341.582	2.988.218.753
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		521.658.593	118.288.304	446.957.850	570.587.921
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51- 52)	60		(18.706.307.868)	(1.050.685.637)	(21.078.055.789)	224.168.193
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(16.814.976.211)	266.574.636	(18.100.355.959)	2.452.462.705
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.891.331.657)	(1.317.260.273)	(2.977.699.830)	(2.228.294.512)
21. Lợi nhuận sau thuế của đơn vị liên kết	70		(114)	2	(123)	17

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang
 Người lập biểu



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc
 Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(18.673.756.357)	3.661.833.460
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11.128.100.341	7.251.828.123
- Các khoản dự phòng	3	11.277.239.821	(1.822.982.157)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	128.034.852	(106.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	13.521.798.788	(4.666.577.199)
- Chi phí lãi vay	6	1.508.323.141	2.740.980.860
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18.889.740.586	7.164.976.891
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.309.619.411	14.987.734.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.495.776.420	(2.228.513.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.769.275.486	8.233.431.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.153.698.258)	753.238.620
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(26.752.957.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.518.493.859)	(2.834.031.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.414.173.980)	(2.583.591.153)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.703.351.491)	(24.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.674.694.315	(3.284.212.522)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.040.567.960)	(25.339.811.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.209.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.800.000.000)	(178.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.800.000.000	50.160.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(203.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.576.889.912	715.704.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.463.678.048)	(62.622.834.112)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.398.636.195	271.088.893.885
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.582.108.991)	(225.429.756.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.183.472.796)	45.659.137.802
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.027.543.471	(20.247.908.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.027.901.002	32.673.226.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.076.851	106.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.058.521.324	12.425.424.096



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám Đốc
 Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2018

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang
 Người lập biểu

1037
 TY
 AN
 TH
 SHI
 HO
 TP.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.7%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.3%
Tổng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 739 người (tại ngày 01/01/2018 là 777 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97.16%	100.00%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	40.01%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverge	Khánh Hòa	39.94%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T: Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Tiền thân là Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Các công ty trong tập đoàn F.I.T

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

0:08
C
C
ẬT T
ÔNG
CẢ
ATE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiếu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9183
GTY
HÂN
Y TH
GHIE
THO
TP. C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

1800
CÔ
CÔ
ATTU
ÔNG
CÂN
KTE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3/3/17
TY
ÁN
THUẬT
SHIỆP
HỢ
TP. CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	505.639.255	596.222.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.552.882.069	23.431.678.089
Cộng	<u>29.058.521.324</u>	<u>24.027.901.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	172.682.557.000			172.682.557.000
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	172.682.557.000			172.682.557.000
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.682.557.000			172.682.557.000

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2018 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	574.000.000.000	574.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000
b1) Ngắn hạn	62.000.000.000	62.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ tại các Ngân hàng:
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân của công ty mẹ theo 03 HĐ: (01) 147/2018/HĐT.G.TX ngày 30/03/2018; 3.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6.5%/năm; (02) Hợp đồng số 2004/2018/HĐT.G.TX ngày 20/04/2018; 5.000.000.000 VND, lãi suất 6,50%/năm, kì hạn 12 tháng;(03) Hợp đồng số 247/2018/HĐT.G.TX ngày 20/04/2018; 9.000.000.000 VND, lãi suất 6,40%/năm, kì hạn 12 tháng.
- Tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-1951/2018 ngày 30/03/2018, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9.5%/năm.
- (ii) Các khoản Hợp tác đầu tư là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân. Thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ phần trăm (%) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận góp vốn.
- (iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	813.757.815.673	-	752.411.906.637	-
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673		787.805.635.673	773.925.078.485
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000		387.343.238.338	411.313.058.833
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	364.580.855.673		365.068.668.298	362.612.019.652
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	25.952.180.000			
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	2.272.180.000		(*)	(*)
+ Công ty CP Thương mại & Phát triển nông nghiệp VP	23.680.000.000		(*)	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

(*)- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015 trong năm 2016 và 2017 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống.... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hai công ty liên kết Công ty CP FIT Cosmetics và Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage là hai nhà cung cấp chính cho các sản phẩm hóa mỹ phẩm và nước uống mà công ty cổ phần Fit Consumer đang phân phối:

+ Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/09/2018 là 423.224.780.000 đồng. Theo Báo cáo quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 41.059.054.717 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2018 là 76.231.510.384 đồng.

+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/09/2018 là 364.580.855.673 đồng. Theo Báo cáo quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 3.688.089.256 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2018 là 158.856.290.662 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:	61.007.647.437	62.304.009.849
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	19.775.617.251	19.655.554.585
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	9.841.607.525	9.493.825.246
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	590.056.473	590.056.473
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	14.434.891.609	15.064.803.648
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	16.365.474.579	17.499.769.897
b) Trả trước cho người bán	40.160.374.574	40.088.799.115
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	37.555.510.501	34.260.287.433
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	1.979.853.217	5.280.206.167
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	12.500.000	12.500.000
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	612.510.856	535.805.515

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.371.783.168	2.450.000.000	10.165.935.847	2.450.000.000
- Lãi dự thu	2.770.827.097	-	2.094.622.223	-
- Ký quỹ, ký cược	4.011.600.000	-	2.011.600.000	-
- Tạm ứng	3.580.562.462	-	1.017.718.168	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
- Phải thu khác	1.508.793.609	-	1.541.995.456	-
b) Dài hạn	5.000.000	-	4.967.845.115	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
<i>Ký cược ký quỹ của các bên liên quan</i>				
- Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	-	-	4.962.845.115	-
Cộng	15.376.783.168	2.450.000.000	15.133.780.962	2.450.000.000

10/09/2018
CÔNG
CỔ P
HỮU K
NG N
DÂN
TEU-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	22.087.407.139	5.739.971.838	17.130.543.719	6.224.166.930
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	11.160.543.619	2.065.829.330	11.160.543.619	2.065.829.330
-Khách hàng của Công ty CP Giống cây trồng Nông tin	10.926.863.520	3.674.142.508	5.970.000.100	4.158.337.600
2/Phải thu khác	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
3/Trả trước cho người bán	5.238.340.631	2.619.170.315	5.238.340.631	2.619.170.315
- Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	2.619.170.315	5.238.340.631	2.619.170.315
Cộng	30.825.747.770	9.409.142.153	25.868.884.350	9.893.337.245

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.196.829.123	-	26.314.880.768	-
Công cụ, dụng cụ	227.524.749	-	91.711.684	-
Thành phẩm	15.418.826.896	1.378.238.860	14.395.363.649	36.021.698
Hàng hóa	37.933.927.487	4.493.964.147	38.447.350.889	-
Hàng gửi bán	848.921	-	2.734.893	-
Cộng	70.777.957.176	5.872.203.007	79.252.041.883	36.021.698

9377
 TỶ
 N
 HỮU
 HIỆP
 CẦN
 THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	79.223.192.862	76.708.080.553	8.144.203.137	4.661.989.270	160.409.646	168.897.875.468
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	932.038.454	1.640.634.912	114.794.819	-	-	2.687.468.185
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.318.867.273	11.161.050.505	31.000.000	-	-	16.510.917.778
- Phân loại lại	-	-	-	63.000.000	(63.000.000)	-
Tại ngày 30/09/2018	85.474.098.589	89.509.765.970	8.289.997.956	4.724.989.270	97.409.646	188.096.261.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	41.667.910.821	29.111.030.740	4.047.025.937	898.917.209	118.409.646	75.843.294.353
- Khấu hao trong kỳ	4.019.363.265	4.996.144.538	603.694.012	561.599.410	-	10.180.801.225
- Phân loại lại	-	-	-	21.000.000	(21.000.000)	-
Tại ngày 30/09/2018	45.687.274.086	34.107.175.278	4.650.719.949	1.481.516.619	97.409.646	86.024.095.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	37.555.282.041	47.597.049.813	4.097.177.200	3.763.072.061	42.000.000	93.054.581.115
Tại ngày 30/09/2018	39.786.824.503	55.402.590.692	3.639.278.007	3.243.472.651	-	102.072.165.853

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2018 là 31.196.120.279 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 30.922.218.471 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/09/2018 với giá trị là 42.163.329.851 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 43.501.555.206 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuộc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	147.776.626.283	136.363.635	-	3.479.614.400	-	151.392.604.318
- Tăng khác	-	-	-	47.320.000	-	47.320.000
Tại ngày 30/09/2018	147.776.626.283	136.363.635	-	3.526.934.400	-	151.439.924.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	2.874.135.816	136.363.635	-	75.412.650	-	3.085.912.101
- Khấu hao trong kỳ	1.077.800.931	-	-	351.799.939	-	1.429.600.870
Tại ngày 30/09/2018	3.951.936.747	136.363.635	-	427.212.589	-	4.515.512.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	144.902.490.467	-	-	3.404.201.750	-	148.306.692.217
Tại ngày 30/09/2018	143.824.689.536	-	-	3.099.721.811	-	146.924.411.347

Ghi chú: Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	9.035.713.222	-	6.688.075.213	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	9.035.713.222	-	6.688.075.213	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	14.378.732.353	-	25.108.008.299	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.729.275.946	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Cộng	23.414.445.575	-	31.796.083.512	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

1099
CỘNG
CỔ P
TƯ K
NG N
CẦN
THƠ

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.579.223.748	1.185.180.708
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	100.763.223	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.413.371.354	1.180.800.708
Vận chuyển	59.165.019	4.380.000
Chi phí khác	5.924.152	-
b) Dài hạn	8.557.387.219	5.719.931.070
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	2.522.026.147	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	139.938.996	3.986.168.900
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.767.733.547	292.731.510
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	4.124.716.213	-
Các khoản khác	2.972.316	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	78.014.131.626	78.014.131.626	89.291.035.727	89.291.035.727
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	25.720.436.471	25.720.436.471	41.447.340.689	41.447.340.689
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	52.050.457.455	52.050.457.455	47.161.690.846	47.161.690.846
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	243.237.700	243.237.700	682.004.192	682.004.192
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	12.005.364.181	12.005.364.181	6.850.878.883	6.850.878.883
- Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	4.356.333.095	4.356.333.095	741.063.825	741.063.825
- Khách hàng của công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu miền Tây	5.906.530.983	5.906.530.983	4.202.540.632	4.202.540.632
- Khách hàng của Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	27.000.000	27.000.000	216.000.000	216.000.000
- Khách hàng của Công ty cổ phần FIT Consumer	1.715.500.103	1.715.500.103	1.691.274.426	1.691.274.426
Cộng	90.019.495.807	90.019.495.807	96.141.914.610	96.141.914.610

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	644.538.718	59.427.506.676	59.942.611.658	129.433.736
- Thuế xuất nhập khẩu	-	8.820.254	8.820.254	-
- Thuế TNDN	1.328.288.372	3.414.173.980	2.019.703.381	2.722.758.971
- Thuế Tài nguyên	-	4.836.960	4.836.960	-
- Tiền thuê đất	-	205.102.417	205.102.417	-
- Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	112.748.809	1.860.516.274	1.639.728.979	333.536.104
- Thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.085.575.899	64.942.956.561	63.842.803.649	3.185.728.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

	30/09/2018	Tăng	Giảm	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	12.479.334.618	68.800.260.738	74.060.345.066	17.739.418.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
Thuế thu nhập cá nhân	192.061.863	192.061.863	-	-
Cộng	14.000.812.462	68.992.322.601	74.060.345.066	19.068.834.927

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	10.453.476	20.624.194
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	13.944.681.948	8.894.896.449
Trích trước chi phí vận chuyển	2.290.813.146	2.389.970.735
Trích trước chi phí thuê kho	322.700.185	219.086.430
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	-	-
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	518.639.180	426.152.093
Chi phí khác	1.092.963.575	382.566.134
Cộng	18.180.251.510	12.333.296.035

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.893.886.215	8.837.633.794
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	831.950.030	418.661.702
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	23.076.880.855	6.500.000.000
- Phải trả khác	985.055.330	1.918.972.092
- Phải trả khác	7.083.887.715	7.098.377.715
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.083.887.715	7.098.377.715
Cộng	31.977.773.930	15.936.011.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2018		Trong kỳ		C1/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	14.250.507.786	14.250.507.786	100.948.541.431	90.807.068.395	24.391.980.822	24.391.980.822
- Vay Ngân hàng	14.250.507.786	14.250.507.786	100.948.541.431	90.807.068.395	24.391.980.822	24.391.980.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	12.420.615.158	12.420.615.158	41.094.378.659	45.999.707.995	7.515.285.822	7.515.285.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ	-	-	52.594.335.400	41.466.920.400	11.127.415.000	11.127.415.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	1.829.892.628	1.829.892.628	6.191.827.372	2.984.440.000	5.037.280.000	5.037.280.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietinbank- CN Cần Thơ	-	-	1.068.000.000	356.000.000	712.000.000	712.000.000
b) Vay dài hạn	8.028.818.000	8.028.818.000	9.974.007.560	76.403.000	17.926.422.560	17.926.422.560
- Vay ngân hàng	8.028.818.000	8.028.818.000	9.974.007.560	76.403.000	17.926.422.560	17.926.422.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (ii)	5.762.694.000	5.762.694.000	8.702.007.560	76.403.000	14.388.298.560	14.388.298.560
Ngân hàng TMCP Vietinbank- CN Cần Thơ (iii)	2.266.124.000	2.266.124.000	1.272.000.000	-	3.538.124.000	3.538.124.000
Cộng	22.279.325.786	22.279.325.786	110.922.548.991	90.883.471.395	42.318.403.382	42.318.403.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018, hạn mức 7.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.5% và Hợp đồng thấu chi số 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức 8.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.4%. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi được thuyết minh ở Mục 6- Các khoản đầu tư tài chính.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay của Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 30/09/2018 là 330.600 USD.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 30/09/2018 là 2.266.124.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ
Trong vòng 01 năm	1.829.892.628
Trong năm thứ 02	1.839.646.927
Từ năm thứ 03 đến năm 05	6.033.047.073
Từ năm thứ 05	156.124.000
Cộng	9.858.710.628
Trừ số phải trả trong 12 tháng	1.829.892.628
(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-
Số phải trả sau 12 tháng	8.028.818.000

CÔNG
CỐ P
TƯ K
NG
CẦN
THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000		37.132.054.106		7.531.898.841		122.179.072.619		127.728.500		441.531.468.990		2.084.983.063.056	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		(25.010.450.624)		-		(5.079.931.193)		(30.090.381.817)	
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty FC, TSS, WFC	-		-		-		(5.254.822.257)		-		(186.890.837.744)		(192.145.660.001)	
Giảm khác	-		-		-		(3.508.498.330)		-		(1.821.591.435)		(5.330.089.765)	
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000		37.132.054.106		7.531.898.841		88.405.301.408		127.728.500		247.739.108.618		1.857.416.931.473	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		(18.100.355.959)		-		(2.977.699.830)		(21.078.055.789)	
Giảm khác do Hợp nhất FIT Cosmetics	-		-		-		(4.450.346.092)		-		-		(4.450.346.092)	
Tặng khác do Hợp nhất Vikoda	-		-		-		740.923.374		-		-		740.923.374	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-		-		-		(845.471.617)		-		(29.259.402)		(874.731.019)	
Giảm khác do Hợp nhất Nông Tín	-		-		-		(68.103.724)		-		(19.583.474)		(87.687.198)	
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.476.480.840.000		37.132.054.106		7.531.898.841		65.681.947.390		127.728.500		244.712.565.911		1.831.667.034.749	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***b) Cổ phiếu*

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	314.343.05	198.442.91
Ngoại tệ EUR	1.073.90	1.090.23

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018	01/01/2018
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.605.971.618.565	501.084.515.762	214.613.879.096	1.379.677.647.210	(1.644.083.270.457)	2.057.264.390.176
Tổng tài sản hợp nhất						2.057.264.390.176
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	26.717.415.214	51.379.078.696	5.515.094.914	116.786.958.466	(551.088.587)	199.847.458.703
Tổng nợ phải trả hợp nhất						199.847.458.703



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Năm 2017	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
			VND	VND			
Doanh thu							VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.637.282.451	204.544.224.896	5.362.455.796	299.517.460.665	-	-	659.061.423.808
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.364.240.349	-	-	-	(1.364.240.349)	-	-
Tổng doanh thu	151.001.522.800	204.544.224.896	5.362.455.796	299.517.460.665	(1.364.240.349)	-	659.061.423.808
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	143.423.520.824	154.219.919.991	3.970.394.151	251.848.200.080	(1.308.233.700)	-	552.153.801.346
Lãi gộp	7.578.001.976	50.324.304.905	1.392.061.645	47.669.260.585	(56.006.649)	-	106.907.622.462
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(158.435.150)	-	-	(158.435.150)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	10.140.863.516	31.778.095.510	3.209.550.622	61.632.993.428	908.822.250	-	107.670.325.326
Lãi (lỗ) khác	(861.062.091)	324.608.528	(354.038.664)	(102.982.936)	-	-	(993.475.163)
Doanh thu tài chính	6.625.086.693	2.189.529.165	597.774.810	2.020.752.126	(500.041.666)	-	10.933.101.128
Chi phí tài chính	5.714.073.196	1.473.243.465	546.234.649	854.943.043	(3.352.981.269)	-	5.235.513.084
Lợi nhuận trước thuế	(2.512.910.134)	19.587.103.623	(2.119.987.480)	(13.059.341.846)	1.888.110.704	-	3.762.974.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.981.927.038	6.291.715	-	-	-	2.988.213.753
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	570.587.921	-	570.587.921
Lợi nhuận trong năm	(2.512.910.134)	16.605.176.585	(2.126.279.195)	(13.059.341.846)	1.317.522.783	-	224.163.193

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp 30/09/2018 VND	Chế biến thực phẩm 30/09/2018 VND	Giống cây trồng 30/09/2018 VND	Hàng tiêu dùng 30/09/2018 VND	Loại trừ 30/09/2018 VND	Tổng cộng 30/09/2018 VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.618.252.921.495	492.595.926.394	207.938.868.631	1.362.657.228.581	(1.660.736.353.666)	2.020.708.591.435
Tổng tài sản hợp nhất	-	-	-	-	-	2.020.708.591.435
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	36.395.992.825	32.663.618.047	514.420.880	115.971.527.384	3.495.997.551	189.041.556.687
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	189.041.556.687
Năm 2018						
Doanh thu	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.015.173.284	210.443.851.484	3.616.585.970	286.313.912.911	-	578.389.523.649
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.308.233.700	-	-	85.250.916	(1.393.484.616)	-
Tổng doanh thu	79.323.406.984	210.443.851.484	3.616.585.970	286.399.163.827	(1.393.484.616)	578.389.523.649
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	70.801.077.079	162.092.667.445	-	252.025.381.061	(1.308.233.700)	483.610.891.685
Lãi gộp	8.522.329.905	48.351.184.039	3.616.585.970	34.373.782.766	(85.250.916)	94.778.631.764
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(17.803.749.130)	-	(17.803.749.130)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.089.333.323	34.907.443.741	5.620.149.562	50.662.685.098	879.577.983	100.159.189.707
Lãi (lỗ) khác	2.000.004	8.551.196	(43.054.451)	369.170.413	-	336.667.162
Doanh thu tài chính	5.269.278.745	717.757.991	459.968.811	142.881.701	-	6.589.887.248
Chi phí tài chính	3.101.550.012	1.121.105.603	-	428.137.329	(2.234.789.250)	2.416.003.694
Lợi nhuận trước thuế	2.602.725.319	13.048.943.882	(1.586.649.232)	(34.008.736.677)	1.269.960.351	(18.673.756.357)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.957.341.582	-	-	-	1.957.341.582
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	446.957.850	446.957.850
Lợi nhuận trong năm	2.602.725.319	11.091.602.300	(1.586.649.232)	(34.008.736.677)	823.002.501	(21.078.055.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	390.365.595.350	484.829.447.166
- Doanh thu bán thành phẩm	209.526.177.540	199.875.509.464
	599.891.772.890	684.704.956.630
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	14.637.101.387	13.119.280.034
- Giảm giá hàng bán;	48.985.750	6.918.160
- Hàng bán bị trả lại.	6.816.162.104	12.517.334.628
	21.502.249.241	25.643.532.822
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.389.523.649	659.061.423.808

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	323.797.655.062	404.707.229.635
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	159.226.513.638	148.580.246.841
- Giá vốn dịch vụ	586.723.185	689.307.027
- Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(1.822.982.157)
Cộng	483.610.891.885	552.153.801.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	103.339.108.329	121.160.744.813
Chi phí nhân công;	61.243.836.479	59.363.890.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.577.173.626	6.723.783.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	65.828.664.487	37.479.445.375
Chi phí khác bằng tiền.	19.117.696.562	11.831.963.497
Cộng	260.106.479.483	236.559.827.972

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.460.869.728	4.971.782.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.994.281	653.611.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.307.936.906	302.481.337
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.362.086.333	5.005.226.251
Cộng	6.589.887.248	10.933.101.128

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.508.323.141	4.679.807.718
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	613.178.336	211.073.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	294.502.217	304.851.827
Cộng	2.416.003.694	5.235.513.084



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.370.386.204	20.560.741.221
Chi phí vật liệu bao bì	9.128.680.070	8.711.579.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.882.275	245.515.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.478.910	62.624.997
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	53.618.049.682	37.422.698.094
Chi phí bằng tiền khác	3.449.562.146	9.925.734.682
Cộng	71.633.039.287	76.928.894.377
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	13.988.001.519	19.462.533.279
Chi phí vật liệu quản lý	47.454.805	7.396.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	151.448.123	394.689.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.484.269.293	1.301.792.462
Thuế, phí và lệ phí	255.173.372	279.770.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.014.247.060	5.115.270.733
Lợi thế thương mại	964.828.899	964.828.899
Chi phí bằng tiền khác	4.179.668.837	3.215.148.798
Cộng	28.526.150.420	30.741.430.949

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.957.341.582	2.988.218.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(18.100.355.959)	2.452.462.705
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(123)	17
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	22.279.325.786	42.318.403.382
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.058.521.324	24.027.901.002
Nợ thuần	-	18.290.502.380
Vốn chủ sở hữu	1.831.667.034.748	1.857.416.931.473
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.0%	1.0%

CHỖ
 CHỮ
 HUẤ
 TIẾP
 AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.058.521.324	24.027.901.002	29.058.521.324	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	50.951.224.988	54.482.798.591	50.951.224.988	54.482.798.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.682.557.000	230.682.557.000	234.682.557.000	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	538.982.180.000	537.952.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	4.016.600.000	6.979.445.115	4.016.600.000	6.979.445.115
Cộng	856.661.083.312	855.154.881.708	856.661.083.312	855.154.881.708
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	22.279.325.786	42.318.403.382	22.279.325.786	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	121.997.269.737	112.077.926.119	121.997.269.737	112.077.926.119
Chi phí phải trả	18.180.251.510	12.333.296.035	18.180.251.510	12.333.296.035
Cộng	162.456.847.033	166.729.625.536	162.456.847.033	166.729.625.536

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/09/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.058.521.324	-	29.058.521.324
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	47.370.662.526	-	47.370.662.526
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.682.557.000	-	234.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	5.000.000	4.016.600.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	315.123.340.850	537.957.180.000	853.080.520.850
30/09/2018			
Các khoản vay	14.250.507.786	8.028.818.000	22.279.325.786
Phải trả người bán và phải trả khác	114.913.382.022	7.083.887.715	121.997.269.737
Chi phí phải trả	18.180.251.510	-	18.180.251.510
Cộng	147.344.141.318	15.112.705.715	162.456.847.033
Chênh lệch thanh khoản thuần	167.779.199.532	522.844.474.285	690.623.673.817
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.465.080.423	-	53.465.080.423
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
Cộng	310.187.138.425	543.950.025.115	854.137.163.540
01/01/2018			-
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	104.979.548.404	7.098.377.715	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
Cộng	141.704.825.261	25.024.800.275	166.729.625.536
Chênh lệch thanh khoản thuần	168.482.313.164	518.925.224.840	687.407.538.004

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

N.Đ.19
 C
 C
 ẬT TƯ
 NÔNG
 CÀI
 KIỀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Mua hàng		75.406.165.022	71.283.795.294
Hàng biếu tặng		195.250.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ		63.742.770	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Mua hàng		167.559.157.795	172.126.196.754
Trả lại hàng		99.128.580	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.614.155	-	
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		743.977.005	1.695.923.306
Chi phí cho hoạt động Hợp tác đầu tư		428.154.132	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	Công ty liên kết		
Phải trả người bán		25.720.436.471	41.447.340.689
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Công ty Liên kết		
Phải trả người bán		52.050.457.455	47.161.690.846
Ký quý, ký cược	4.962.845.115	4.962.845.115	
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		8.439.101.220	4.597.830.555
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn	243.237.700	682.004.192	

912
 G TY
 H AN
 Y THU
 GHI E
 HO
 S. CA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT	144.000.000	141.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc	592.295.539	602.964.320
Cộng	736.295.539	743.964.320

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang
Người lập biểu

